QUỸ ETF VFMVN30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1507 /2016-VFM

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**
Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN30**
Mã chứng khoán: **E1VFVN30**
Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo NAV ...quý...II/.2016...

Thông tin chi tiết: Theo tập tin đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 15/7/2016 tại đường dẫn http://vinafund.com của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH
Phó Tổng Giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Apppendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016/As at 30 Jun 2016

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**
	Management Fund Company	Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VFMVN30**
	Fund name:	VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 12 tháng 07 năm 2016**
	Reporting Date:	12-Jul-2016

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
A.1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	332,689,494,923	358,784,823,112
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	908,987,691	951,683,881
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,089.87	9,516.83
A.2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	344,103,683,319	332,689,494,923
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	994,519,316	908,987,691
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,945.19	9,089.87
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, in Which:		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	1,446.66	(163.78)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	(591.34)	(263.18)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to ditribute the profit to investors during the period	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subcription, redemption during the period	*(591.34)*	*(263.18)*
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	380,188,594,085	380,188,594,085
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	194,301,810,008	172,333,361,213
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	9,100	9,600
B.2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	9,900	9,100
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	800	(500)
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	(45.19)	10.13
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	-0.45%	0.11%
B.5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	10,300	10,300
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,700	8,700

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Mẫu số B01 - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01 - QM. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 2 năm 2016/ Quarter II 2016

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**
Management Fund Company: Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ ETF VFMVN30**
Fund name: VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 12 tháng 07 năm 2016**
Reporting Date: 12-Jul-2016

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ này This period	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo/ Accumulated figure from the beginning of this year	Kỳ này This period	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo/ Accumulated figure from the beginning of this year
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		**32,763,731,700**	**17,210,253,664**	**15,110,947,400**	**8,133,568,345**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		3,011,656,100	3,291,716,100	1,911,680,000	2,447,990,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		3,011,656,100	3,291,716,100	1,911,680,000	2,447,990,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	1,874,444	9,475,000	14,081,945
Lãi TGNH Interest income from term deposits	03.1		-	-		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	1,874,444	9,475,000	14,081,945
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(326,367,884)	(985,220,144)	(1,333,415,717)	(2,280,588,515)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		30,078,443,484	14,901,883,264	14,523,208,117	7,952,084,915
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		**17,085,643**	**115,978,172**	**873,448**	**60,390,262**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		17,085,643	115,978,172	873,448	60,390,262
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	*11.1*		*17,001,823*	*115,494,887*	*780,528*	*59,669,122*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	*11.2*		*83,820*	*483,285*	*92,920*	*721,140*
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	**20**		**872,218,705**	**1,682,688,900**	**516,566,419**	**1,075,999,886**
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		573,736,720	1,123,342,847	297,930,523	602,182,480
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		71,895,643	146,300,971	55,654,343	116,128,761
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		52,960,314	103,769,907	48,000,000	96,000,000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		900,000	6,900,000	100,000	4,900,000
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		18,035,329	35,631,064	7,554,343	15,228,761
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		42,900,000	85,800,000	42,900,000	85,800,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		42,900,000	85,800,000	42,900,000	85,800,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,003

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ này This period	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo/ Accumulated figure from the beginning of this year	Kỳ này This period	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo/ Accumulated figure from the beginning of this year
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		38,837,564	47,780,112	(6,505,398)	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		*19,418,782*	*23,890,056*	*(3,252,699)*	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		*19,418,782*	*23,890,056*	*(3,252,699)*	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		3,053,232	6,106,463	*6,225,401*	*12,382,391*
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		21,879,767	49,259,545	*21,118,471*	*41,460,915*
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		60,515,779	105,298,962	39,843,079	99,245,336
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		14,618,845	29,237,691	*14,625,006*	*29,250,006*
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*		-	-	*5,210,674*	*10,364,098*
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*		4,716,894	9,433,787	*11,056,122*	*21,990,748*
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee Expenses paid to SSC*	*20.10.07*		2,486,315	4,972,632	*2,493,141*	*4,958,883*
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		3,218,801	5,705,006	*968,199*	*1,762,057*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... expense*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Payables to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		-	5,000,000	-	*5,000,000*
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*20.10.12*		30,000,000	40,000,000	-	*15,000,000*
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*		5,474,924	10,949,846	*5,489,937*	*10,919,544*
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**31,874,427,352**	**15,411,586,592**	**14,593,507,533**	**6,997,178,197**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**31,874,427,352**	**15,411,586,592**	**14,593,507,533**	**6,997,178,197**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,795,983,868	509,703,328	70,299,416	(954,906,718)
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		30,078,443,484	14,901,883,264	14,523,208,117	7,952,084,915
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**	**5.7**	**31,874,427,352**	**15,411,586,592**	**14,593,507,533**	**6,997,178,197**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Mẫu số B02 - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016/As at 30 Jun 2016

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**
Management Fund Company: Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ ETF VFMVN30**
Fund name: VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 12 tháng 07 năm 2016**
Reporting Date: 12-Jul-2016

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Kỳ này This period	Kỳ trước Previous period
I. TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	5.1	2,289,323,769	107,108,612
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		2,289,323,769	107,108,612
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		2,289,323,769	107,108,612
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	5.2	342,319,683,800	332,712,546,200
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		342,319,683,800	332,712,546,200
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		342,319,683,800	332,712,546,200
Cổ phiếu chưa niêm yết *unlisted Shares*	*121.2*		-	-
Trái phiếu *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-
Chứng chỉ tiền gửi *Certificate of Deposit*	*121.5*		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*		-	-
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.8*		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		158,526,154	296,605,078
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		58,080,000	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		89,376,000	280,060,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Kỳ này This period	Kỳ trước Previous period
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*		-	-
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Deposit Certificate*	*134.5*		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		89,376,000	280,060,000
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		89,376,000	280,060,000
Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificate of Deposit*	*136.5*		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		11,070,154	16,545,078
Phải thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng *Interest receivables from term-deposit less than 3 months*	*137.1*		-	-
Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Prepaid expense for listing fee at HOSE*	*137.2*		*11,070,154*	*16,545,078*
Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Prepaid expense for listing fee at HOSE*	*137.2.1*		*11,070,154*	*16,545,078*
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**344,767,533,723**	**333,116,259,890**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1. Vay ngắn hạn Short term borrowings	311		-	-
Gốc khoản vay ngắn hạn Shorterm loans Principal	311.1		-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		98,822,717	144,569,285
Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		*7,989,261*	*3,909,337*
Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		*7,989,261*	*3,909,337*
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
6.2 Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		*52,559,545*	*109,879,778*
6.3 Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		*16,991,233*	*15,333,231*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Kỳ này This period	Kỳ trước Previous period
6.4 Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		*14,544,987*	*9,828,093*
6.5 Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		*6,737,691*	*5,618,846*
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317		21,827,060	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		*21,827,060*	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		*16,023,750*	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319	5.3	500,712,995	258,218,115
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	*319.1*	*5.3.1*	*389,738,107*	*186,097,352*
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*	*5.3.2*	*18,094,776*	*18,078,215*
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		*17,394,776*	*17,178,215*
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		*700,000*	*900,000*
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*		-	-
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*	*5.3.2*	*14,300,000*	*14,300,000*
9.4 Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*	*5.3.2*	*14,300,000*	*14,300,000*
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		*16,500,000*	*16,500,000*
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*	*5.3.3*	*23,890,056*	*4,471,274*
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*	*5.3.3*	*23,890,056*	*4,471,274*
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	5.4	26,463,882	23,977,567
Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		*20,900,000*	*20,900,000*
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*320.3*	*5.4.1*	*4,972,632*	*2,486,317*
Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		*591,250*	*591,250*
Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**663,850,404**	**426,764,967**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**344,103,683,319**	**332,689,494,923**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	5.5	346,000,000,000	366,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	5.5	474,000,000,000	452,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redeemption	413	5.5	(128,000,000,000)	(86,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	5.5	(9,341,152,522)	(8,880,913,566)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	5.6	7,444,835,841	(24,429,591,511)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	5.6	(24,429,591,511)	(7,966,750,751)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	5.6	31,874,427,352	(16,462,840,760)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**	5.5	9,945.19	9,089.87
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		-	-

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Kỳ này This period	Kỳ trước Previous period
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificatesChứng khoán theo mệnh giá	004	5.5	34,600,000.00	36,600,000.00

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tận
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 2 năm 2016/ Quarter II 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**
Management Fund Company	Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF VFMVN30**
Fund name:	VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 12 tháng 07 năm 2016**
Reporting Date:	12-Jul-2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này This period	Kỳ trước Previous period
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Profit before income tax**	**01**		**32,654,439,300**	**(14,274,347,707)**
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax			31,874,427,352	(16,462,840,760)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities			779,339,948	2,185,409,053
1.3 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities			672,000	3,084,000
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**(30,129,388,821)**	**15,197,850,122**
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments			(30,078,443,484)	15,176,560,220
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(50,945,337)	21,289,902
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**2,525,050,479**	**923,502,415**
(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư Increase/Decrease in investments	20		(671,288,064)	(1,700,119,073)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(58,080,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		190,684,000	405,261,667
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác Increase/Decrease in payables and other liabilities	08		5,474,924	(16,545,078)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này This period	Kỳ trước Previous period
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng/ (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase/Decrease in payables for securities purchased	10.1		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		21,827,060	(345,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		16,023,750	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		7,685,084	2,715,453
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		242,494,880	(194,936,881)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***		**2,279,872,113**	**(580,466,497)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		29,403,297	11,914,191
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(127,060,253)	(9,702,620)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash flows from financing activities***	***30***		***(97,656,956)***	***2,211,571***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	40		**2,182,215,157**	**(578,254,926)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**50**		**107,108,612**	**685,363,538**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash in banks for Fund's operations	52		107,108,612	685,363,538
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	52.1		107,108,612	185,363,538
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Term Deposit under 3 months*	52.2		-	500,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này This period	Kỳ trước Previous period
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ Deposit of investors for buying Fund's certificate	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of the period**	**55**		**2,289,323,769**	**107,108,612**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash in banks for Fund's operations	57		2,289,323,769	107,108,612
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*		2,289,323,769	107,108,612
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Term Deposit under 3 months*	*57.2*		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ Deposit of investors for buying Fund's certificate	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	60		**2,182,215,157**	**(578,254,926)**
Khác **Others**	80			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016/As at 30 Jun 2016

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VFMVN30** VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 12 tháng 07 năm 2016** 12-Jul-2016

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**Tài sản** **Assets**	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	2,289,323,769	107,108,612	96.77%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2,289,323,769	107,108,612	626.09%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	2,289,323,769	107,108,612	626.09%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	342,319,683,800	332,712,546,200	178.60%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	342,319,683,800	332,712,546,200	178.60%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.7	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	89,376,000	280,060,000	20.54%
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	2206.1	89,376,000	280,060,000	20.54%
	Phải thu trái tức Coupon receivable	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	-	-	0.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificate of Deposit	2207.2	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	58,080,000	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2210.3	-		
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	11,070,154	16,545,078	99.73%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expense for listing fee at HOSE	2211.1	11,070,154	16,545,078	99.73%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I.8	**TỔNG TÀI SẢN** **TOTAL ASSETS**	2212	**344,767,533,723**	**333,116,259,890**	**177.27%**
II	**Nợ** **Liabilities**	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	**663,850,404**	**426,764,967**	**203.93%**
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	37,850,810	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	2215.1.2	21,827,060	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu *Payables to investors for collected dividend*	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Redemption payable to investors*	2215.1.4	16,023,750	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	2215.3.1	-	-	
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	2215.3.2	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	6,737,691	5,618,846	99.82%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	389,738,107	186,097,352	387.98%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	14,300,000	14,300,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	14,300,000	14,300,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	7,989,261	3,909,337	65080.33%
	Phải trả phí môi giới *Broker fee payable*	2215.9.1	7,989,261	3,909,337	65080.33%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Payables*	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	18,094,776	18,078,215	112.39%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	2215.10.1	17,394,776	17,178,215	108.72%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2215.10.2	700,000	900,000	700.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	52,559,545	109,879,778	128.47%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	16,991,233	15,333,231	67.77%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	14,544,987	9,828,093	31.75%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	23,890,056	4,471,274	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	23,890,056	4,471,274	
	Phải trả khác Other payable	2215.17	26,463,882	23,977,567	58.39%
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	2215.17.2	20,900,000	20,900,000	201.66%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Expense accruals for Annual Fee pay to SSC*	2215.17.3	4,972,632	2,486,317	100.28%
	Phải trả khác *Other payables*	2215.17.4	591,250	591,250	1.97%
	Vay ngắn hạn Shorterm loans	2215.18	-	-	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Gốc khoản vay ngắn hạn *Shorterm loans Principal*	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn *Accrued Interest Expense*	2215.18.2	-	-	
II.3	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**663,850,404**	**426,764,967**	**203.93%**
III	**Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3)** **Net Asset Value (= I.8 - II.3)**	**2217**	**344,103,683,319**	**332,689,494,923**	**177.23%**
IV	**Tổng số đơn vị quỹ** **Total Outstanding Fund Certificates**	**2218**	**34,600,000.00**	**36,600,000.00**	**172.14%**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)** **Net asset value per unit certificate (III/V)**	**2219**	**9,945.19**	**9,089.87**	**102.96%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 2 năm 2016/ Quarter II 2016

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**
	Management Fund Company	Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF VFMVN30**
	Fund name:	VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 12 tháng 07 năm 2016**
	Reporting Date:	12-Jul-2016

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	2220	**3,011,656,100**	**281,934,444**	**3,293,590,544**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	3,011,656,100	280,060,000	3,291,716,100
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	3,011,656,100	280,060,000	3,291,716,100
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	1,874,444	1,874,444
	Lãi tiền gửi NH Income from Term Deposit	2222.1	-	1,874,444	1,874,444
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificate of Deposits	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	**Chi phí** **Expense**	2224	**889,304,348**	**909,362,724**	**1,798,667,072**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	573,736,720	549,606,127	1,123,342,847
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	114,795,643	117,305,328	232,100,971
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	2226.1	*52,960,314*	*50,809,593*	*103,769,907*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2226.2	*900,000*	*6,000,000*	*6,900,000*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	2226.3	*18,035,329*	*17,595,735*	*35,631,064*
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.4	*42,900,000*	*42,900,000*	*85,800,000*
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	98,237,564	68,342,548	166,580,112
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	*42,900,000*	*42,900,000*	*85,800,000*
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	*16,500,000*	*16,500,000*	*33,000,000*
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2227.3	*19,418,782*	*4,471,274*	*23,890,056*
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	2227.4	*19,418,782*	*4,471,274*	*23,890,056*
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	21,879,767	27,379,778	49,259,545
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	14,618,845	14,618,846	29,237,691
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	2229.1	*14,618,845*	*14,618,846*	*29,237,691*
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	2229.2	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	7,770,126	7,770,124	15,540,250
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.1*	*3,053,232*	*3,053,231*	*6,106,463*
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*	*4,716,894*	*4,716,893*	*9,433,787*
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	*2230.3*	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	17,085,643	98,892,529	115,978,172
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	*17,001,823*	*98,493,064*	*115,494,887*
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	*83,820*	*399,465*	*483,285*
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	41,180,040	25,447,444	66,627,484
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	*5,474,924*	*5,474,922*	*10,949,846*
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2232.3	*2,486,315*	*2,486,317*	*4,972,632*
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	*3,218,801*	*2,486,205*	*5,705,006*
	Chi phí lãi vay *Borrowing Interest Expenses*	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.7	-	*5,000,000*	*5,000,000*
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.8	*30,000,000*	*10,000,000*	*40,000,000*
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**2,122,351,752**	**(627,428,280)**	**1,494,923,472**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**29,752,075,600**	**(15,835,412,480)**	**13,916,663,120**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	*(326,367,884)*	*(658,852,260)*	*(985,220,144)*
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	*30,078,443,484*	*(15,176,560,220)*	*14,901,883,264*
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)**	2237	**31,874,427,352**	**(16,462,840,760)**	**15,411,586,592**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**332,689,494,923**	**358,784,823,112**	**358,784,823,112**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**11,414,188,396**	**(26,095,328,189)**	**(14,681,139,793)**
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	31,874,427,352	(16,462,840,760)	15,411,586,592
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	(20,460,238,956)	(9,632,487,429)	(30,092,726,385)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	20,645,969,297	8,158,795,191	28,804,764,488
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3	(41,106,208,253)	(17,791,282,620)	(58,897,490,873)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	2243	**344,103,683,319**	**332,689,494,923**	**344,103,683,319**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**	2244			-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016/As at 30 Jun 2016

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VFMVN30** VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 12 tháng 07 năm 2016** 12-Jul-2016

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết** **Listed equity**	**2246**				
1	BVH	2246.1	111,720	59,000	6,591,480,000	1.91%
2	CII	2246.2	325,260	26,300	8,554,338,000	2.48%
3	CTG	2246.3	609,560	16,800	10,240,608,000	2.97%
4	DPM	2246.4	254,390	27,700	7,046,603,000	2.04%
5	EIB	2246.5	1,396,200	11,500	16,056,300,000	4.66%
6	FLC	2246.6	693,902	5,900	4,094,021,800	1.19%
7	FPT	2246.7	596,932	41,800	24,951,757,600	7.24%
8	GMD	2246.8	205,770	26,900	5,535,213,000	1.61%
9	HAG	2246.9	711,650	7,300	5,195,045,000	1.51%
10	HCM	2246.10	78,570	29,900	2,349,243,000	0.68%
11	HHS	2246.11	239,340	8,900	2,130,126,000	0.62%
12	HPG	2246.12	654,600	39,600	25,922,160,000	7.52%
13	HSG	2246.13	193,305	41,300	7,983,496,500	2.32%
14	HVG	2246.14	209,936	9,600	2,015,385,600	0.58%
15	ITA	2246.15	672,580	4,300	2,892,094,000	0.84%
16	KBC	2246.16	422,020	15,500	6,541,310,000	1.90%
17	KDC	2246.17	195,470	28,000	5,473,160,000	1.59%
18	MBB	2246.18	1,040,896	14,900	15,509,350,400	4.50%
19	MSN	2246.19	433,550	66,500	28,831,075,000	8.36%
20	PPC	2246.20	122,520	14,400	1,764,288,000	0.51%
21	PVD	2246.21	285,472	31,000	8,849,632,000	2.57%
22	PVT	2246.22	187,200	13,800	2,583,360,000	0.75%
23	REE	2246.23	304,659	20,500	6,245,509,500	1.81%
24	SSI	2246.24	589,898	20,800	12,269,878,400	3.56%
25	STB	2246.25	1,820,651	11,300	20,573,356,300	5.97%
26	VCB	2246.26	432,600	47,300	20,461,980,000	5.94%
27	VIC	2246.27	737,330	49,400	36,424,102,000	10.56%
28	VNM	2246.28	253,202	141,000	35,701,482,000	10.36%
29	NT2	2246.29	140,261	34,700	4,867,056,700	1.41%
30	SBT	2246.30	149,560	31,200	4,666,272,000	1.35%
	Tổng	**2247**	**14,069,004**		**342,319,683,800**	**99.29%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	**2248**				**0.00%**
	Tổng Total	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			342,319,683,800	99.29%
III	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				**0.00%**
	Tổng Total	2252				0.00%
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				**0.00%**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2254				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			342,319,683,800	99.29%
V	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				**0.00%**
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			89,376,000	0.03%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			58,080,000	0.02%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			11,070,154	0.00%
	Tổng Total	2257			158,526,154	0.05%
VI	**Tiền Cash**	**2258**				**0.00%**
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,289,323,769	0.66%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,289,323,769	0.66%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	Tổng Total	2262			2,289,323,769	0.66%
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**344,767,533,723**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 2 năm 2016/ Quarter II 2016

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VFMVN30** VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 12 tháng 07 năm 2016** 12-Jul-2016

Đơn vị tính/Currency: VND

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2264**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.13%	0.14%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ,chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.11%	0.08%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.98%	0.95%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	10.27%	10.06%
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	366,000,000,000	377,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	366,000,000,000	377,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	36,600,000	37,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	(20,000,000,000)	(11,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	(2,000,000)	(1,100,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	2,200,000	900,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(4,200,000)	(2,000,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	(20,000,000,000)	(11,000,000,000)
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	22,000,000,000	9,000,000,000
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(42,000,000,000)	(20,000,000,000)

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	346,000,000,000	366,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	346,000,000,000	366,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	34,600,000	36,600,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	21.02%	22.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	83.69%	80.96%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	69.55%	58.41%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	163	189
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,945.19	9,089.87
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	9,900.00	9,100.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 6 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 6 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Phụ lục số 19: Mẫu Báo cáo hoạt động về các giao dịch tài sản của quỹ
Apppendix 19: Sample on report of asset transaction of ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUỸ
REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016/As at 30 Jun 2016

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VFMVN30** VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 12 tháng 07 năm 2016** 12-Jul-2016

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Mã chỉ tiêu	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
							Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2287	Không phát sinh giao dịch							
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản	2288								
2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)	2291								
III	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2292								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2295								
V	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=IV + V)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Madhavi Daluwatte
Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Quỹ: ETF VFMVN30

Mẫu số B06g - QM

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II - Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK ngày 04/7/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFMVN30 số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014.

Vào ngày 06/10/2014, Quỹ ETF VFMVN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29/9/2014.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 202.000.000.000 (hai trăm lẻ hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 202 (hai trăm lẻ hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và sửa đổi bổ sung gần nhất vào ngày 05 tháng 04 năm 2016 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 202.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ ETF VFMVN30 là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

a. Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

b. Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

c. Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

d. Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

e. Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thâu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ✓ Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay định giá);
+ Giá mua cộng lãi lũy kế;
+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
    + Giá mua; hoặc
    + Giá trị sổ sách; hoặc
    + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	2.289.323.769	107.108.612
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	2.289.323.769	**107.108.612**

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	344.997.886.604	342.319.683.800	35.510.517.704	(38.188.720.508)	342.319.683.800
	344.997.886.604	**342.319.683.800**	**35.510.517.704**	**(38.188.720.508)**	**342.319.683.800**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở :

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VFMVN30/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VFMVN30.

5.3.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	• 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Lưu ký chứng khoán	• NAV dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam: 0,06% mỗi năm; • NAV từ 600 tỷ Đồng Việt Nam đến 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,05% mỗi năm • NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,04% mỗi năm
Quản trị Quỹ	• NAV dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,035% mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)); • NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,025% mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))

Tổng phí Giám sát, Lưu ký, phí dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu hàng tháng là 42 triệu/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) trong hai năm đầu tiên và từ năm thứ ba trở đi thì mức phí tối thiểu này là 50 triệu/tháng. Tổng phí giám sát, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	• 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm • Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	• 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm • Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

5.4 Phí quản lý thường niên

Phí quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí quản lý thường niên hàng năm là 10.000.000 đồng.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/03/2016	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	45.200.000	2.200.000	47.400.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	452.000.000.000	22.000.000.000	474.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(12.672.727.175)	(1.354.030.703)	(14.026.757.878)
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	439.327.272.825	20.645.969.297	459.973.242.122
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(8.600.000)	(4.200.000)	(12.800.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(86.000.000.000)	(42.000.000.000)	(128.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	3.791.813.609	893.791.747	4.685.605.356
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(82.208.186.391)	(41.106.208.253)	(123.314.394.644)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)	CCQ	**36.600.000**		**34.600.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	**357.119.086.434**	**(20,460,238,956)**	**336.658.847.478**
Lỗ lũy kế (11)	VND	**(24.429.591.511)**	**31,874,427,352**	**7.444.835.841**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	**332.689.494.923**		**344.103.683.319**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	**9.089,87**		**9.945.19**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (13)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/Lô CCQ	**908.987.691**		**994.519.316**

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2016 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2016 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	(24.429.591.511)	31.874.427.352	7.444.835.841
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**(24.429.591.511)**	**31.874.427.352**	**7.444.835.841**

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Madhavi Daluwatte

Giám đốc nghiệp vụ Khối nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc